

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ D
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 63/2022/DS-ST
Ngày: 27-7-2022
V/v tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ D, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Thu Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Thu Vân

Ông Nguyễn Văn Hoàn

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Duy Long – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Ông Trần Văn Luân – Kiểm sát viên.

Trong các ngày 13, 27 tháng 7 năm 2022 tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 104/2022/TLST-DS ngày 01 tháng 4 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 75/2022/QĐXXST-DS ngày 13 tháng 6 năm 2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 85/2022/QĐST-DS ngày 28 tháng 6 năm 2022 và Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 11/2022/QĐST-DS ngày 13 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Phạm Thị Kim A, sinh năm: 1959; địa chỉ: A, khu phố B, phường C, thành phố D, tỉnh Bình Dương. Vắng mặt ngày 13/7/2022, có mặt ngày 27/7/2022.

Người đại diện theo ủy quyền của bà A: Bà Nguyễn Thị Kim N, sinh năm 1985; địa chỉ: N, đường M, phường L, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Theo Giấy ủy quyền ngày 21/3/2022. Có mặt ngày 13/7/2022, vắng mặt ngày 27/7/2022.

- Bị đơn: Ông Phạm Văn T, sinh năm 1983 và bà Nguyễn Thị Thúy K, sinh năm 1979; cùng địa chỉ: N, khu phố B phường C, thành phố D, Bình Dương. Ông T vắng mặt, bà K có mặt.

- Người làm chứng: Bà Nguyễn Thị Thúy D (chị ruột bà K), sinh năm 1975; địa chỉ: Số N đường M, khu phố A, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 21/3/2021 và đơn thay đổi yêu cầu khởi kiện ngày 06/7/2022, bản tự khai ngày 16/5/2022 và quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phạm Thị Kim A và người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị Kim N trình bày:

Ngày 07/01/2019, bà A cho vợ chồng ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Thúy K vay số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng, có lãi nhưng không ghi cụ thể là bao nhiêu, chỉ thỏa thuận miệng là 20%/năm. Khi vay tiền, ông T và bà K có cầm cố cho bà A 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông T, bà K để đảm bảo cho khoản vay nêu trên. Ngày 09/7/2019, bà K trả cho bà A số tiền 100.000.000 đồng và đồng thời mượn lại 10.000.000 đồng, nên bà K ghi nợ 130.000.000 đồng, cùng lúc này bà A trả lại cho bà K bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng, hiện tại bà A không còn giữ tài sản nào của vợ chồng bà K. Ngày 25/10/2020, cá nhân bà K vay của bà A số tiền 14.700.000 đồng và số tiền 54.000.000 đồng, tổng cộng là 68.700.000 đồng với lãi suất thỏa thuận miệng là 20%/năm, không có thời hạn vay nhưng khi nào cần lấy lại tiền thì bà A thông báo trước cho bà K trước 15 ngày. Quá trình trả lãi thì từ ngày vay tiền 07/01/2019 đến nay vợ chồng ông T, bà K không có trả lãi cho bà A, mặc dù bà A đã nhiều yêu cầu ông T, bà K trả lãi. Do vậy, bà A khởi kiện ông T và bà K yêu cầu Tòa án giải quyết buộc ông T và bà K trả nợ gốc với số tiền 130.000.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử 13/7/2022 là 100.156.000 đồng. Buộc bà K trả nợ gốc với số tiền 68.700.000 đồng và tiền lãi đến ngày xét xử 13/7/2022 là 23.500.000 đồng.

Chứng cứ nguyên đơn cung cấp là bản chính Giấy vay tiền lập đề ngày 7/1/2019, 9/7/2019, ngày 25/10/2020.

Bị đơn bà Nguyễn Thị Thúy K trình bày: Bà K thừa nhận ngày 07/01/2019 vợ chồng bà K, ông T có vay tiền của bà A với số tiền 220.000.000 đồng, có lãi, thời hạn vay là 05 tháng. Để đảm bảo cho khoản vay, vợ chồng bà K, ông T cầm cố bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị Thúy D (là chị ruột bà K). Ngày 09/7/2019, bà K được cha chồng là ông Phạm Văn H cho 30.000.000 đồng và chị gái ruột là bà Nguyễn Thị Thúy D cho 70.000.000 đồng, tổng cộng là 100.000.000 đồng để bà K trả nợ cho bà A, lúc này bà A có thương lượng với bà K là yêu cầu bà K trả thêm 10.000.000 đồng tiền lãi cho khoản vay 220.000.000 đồng thì bà K đồng ý, do đó bà K đã ghi số tiền nợ là 130.000.000 đồng (bao gồm 120.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi) và chốt lại số tiền vay 220.000.000 đồng. Sau khi bà K trả tiền cho bà A thì bà A đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên Nguyễn Thị Thúy D, hiện tại bà A không còn giữ tài sản nào của vợ chồng bà K. Đối với số tiền 14.700.000 đồng và số tiền 54.000.000 đồng, tổng cộng 68.700.000 đồng mà bà K ghi vào giấy vay tiền ngày 25/10/2020 thì bà K xác định đây là số tiền chơi hụi với bà A để trả nợ cho bà A, số tiền này không tính lãi và không xác định thời hạn trả. Nay, bà A khởi kiện vợ chồng bà K, ông T trả tiền vay số tiền 130.000.000 đồng thì bà K đồng ý trả số tiền này nhưng phải do vợ chồng bà K, ông T cùng trả nợ cho bà A; đối với số tiền 68.700.000 đồng mà bà A yêu cầu cá nhân bà K trả thì bà K đồng ý trả cho bà A. Riêng số tiền lãi mà bà A khởi kiện yêu cầu trả thì bà K không đồng ý.

Chứng cứ bị đơn bà K cung cấp là bản photo danh sách chơi hụi khai ngày 15/01/2018. Ngoài ra, bà K không cung cấp chứng cứ gì thêm.

Bị đơn ông Phạm Văn T vắng mặt trong suốt quá trình Tòa án giải quyết vụ án, mặc dù Tòa án đã niêm yết hợp lệ các văn bản tố tụng và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho ông T nhưng ông T vẫn không có ý kiến gửi cho Tòa án đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà A là bà Ngân trình bày: Bà A xác định lãi suất thỏa thuận là 20%/năm cho khoản vay 220.000.000 đồng mà ông T, bà K vay và khoản vay 68.700.000 đồng mà cá nhân bà K vay, việc thỏa thuận này chỉ bằng miệng, không có lập thành văn bản gì. Khi K trả số tiền 100.000.000 đồng cho bà A có mặt của ông Phạm Văn H và bà Nguyễn Thị Thúy D, nhưng giữa bà A với bà K không có thỏa thuận số tiền lãi 10.000.000 đồng cho khoản vay 220.000.000 đồng để chốt lại số nợ vay như bà K trình bày. Trước khi khởi kiện thì vào khoản tháng 02/2022 bà A có trực tiếp gặp bà K để yêu cầu bà K trả nợ cho khoản vay 130.000.000 đồng và khoản vay 68.700.000 đồng nhưng bà K không muốn trả nợ nên bà A mới khởi kiện.

Bà A trình bày: Bà A xác định ngày 09/7/2019 bà K chỉ trả cho bà A 90.000.000 đồng, cụ thể là bà K trả 70.000.000 đồng và bà K được cha chồng tên Phạm Văn H cho 20.000.000 đồng để trả, nhưng số tiền 20.000.000 đồng ông H không đưa trong ngày 09/7/2019 mà đến cuối tháng ông H mới đưa cho bà A. Số tiền còn nợ lại 130.000.000 đồng nên bà K ghi vào giấy vay tiền. Việc trả tiền tại nhà bà K, có mặt ông H và một người chị ruột của bà K nhưng bà A không biết tên. Sau khi bà K trả tiền thì bà A trả lại cho bà K bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Đối với lời trình bày của bà D tại phiên tòa về việc bà A có thỏa thuận trả thêm số tiền 10.000.000 đồng tiền lãi để chốt lại khoản nợ 220.000.000 đồng là không đúng.

Bị đơn bà K trình bày: Bà K thừa nhận có vay số tiền 220.000.000 đồng và 68.700.000 đồng. Số tiền 220.000.000 đồng là do vợ chồng bà K, ông T cùng vay nợ của bà A và đã trả được 100.000.000 đồng, còn nợ lại 120.000.000 đồng. Khi vay tiền thì hai bên có thỏa thuận lãi nhưng không ghi cụ thể bao nhiêu %. Vì vậy, khi bà K trả 100.000.000 đồng cho bà A thì bà A có thỏa thuận với bà K là trả thêm 10.000.000 đồng tiền lãi cho khoản vay 220.000.000 đồng để chốt lại số nợ vay 220.000.000 đồng. Do đó, bà K mới ghi nợ tổng cộng 130.000.000 đồng (bao gồm 120.000.000 đồng tiền gốc và 10.000.000 đồng tiền lãi) nên từ ngày 9/7/2019 thì không phát sinh lãi nữa. Việc thỏa thuận này bằng miệng, không có lập thành văn bản nhưng có sự chứng kiến của ông Phạm Văn H (cha chồng bà K) và bà Nguyễn Thị Thúy D (chị ruột bà K). Hiện tại ông H đã mất năng lực hành vi dân sự, không còn nhận thức được và chết ngày 16/7/2022. Đối với số tiền 68.700.000 đồng là nợ hui, không có lãi và không có thời hạn trả nợ. Bà A nhiều lần có gặp bà K để đòi nợ nhưng không nhớ lần cuối cùng bà A đòi nợ là khi nào. Không có việc hai bên thỏa thuận lãi suất 20%/năm như bà A trình bày.

Người làm chứng bà D trình bày: Bà K là em ruột của bà D. Bà D không có quen biết bà A. Bà D có chứng kiến sự việc bà K trả nợ cho bà A vào ngày 09/7/2019 với số tiền 100.000.000 đồng và bà A có thỏa thuận yêu cầu bà K trả thêm 10.000.000 đồng tiền lãi để chốt lại khoản nợ vay 220.000.000 đồng.

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của Kiểm sát viên đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và người tham gia tố tụng tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn T đã được Tòa án niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử tiếp tục xét xử vụ án theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Số tiền 130.000.000 đồng và số tiền 68.700.000 đồng thì các đương sự xác định rõ và bị đơn đồng ý trả cho nguyên đơn. Đây là chứng cứ không cần phải chứng minh. Về lãi vay: Đối với số tiền vay 220.000.000 đồng thì theo giấy vay tiền có thể hiện vay có lãi nhưng không nêu cụ thể là bao nhiêu %, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi suất 20%/năm là chưa phù hợp, đối chiếu với quy định của Bộ luật Dân sự thì chỉ có căn cứ chấp nhận lãi suất 10%/năm. Đối với số tiền 68.700.000 đồng theo giấy tiền thì vay không có lãi, nguyên đơn khởi kiện yêu cầu tính lãi suất 20%/năm là không có căn cứ. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Sau khi nghiên cứu tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và ý kiến của Kiểm sát viên,

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Phạm Thị Kim A khởi kiện tranh chấp hợp đồng vay tài sản đối với ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Thúy K; cùng địa chỉ: N, khu phố B phường C, thành phố D, Bình Dương. Căn cứ các Điều: 26, 35, 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố D, tỉnh Bình Dương.

[1.2] Về sự có mặt của các đương sự tại phiên tòa: Tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn ông Phạm Văn T đã được Tòa án niêm yết hợp lệ đến lần thứ hai và thông báo trên phương tiện thông tin đại chúng cho ông T nhưng ông T vẫn vắng mặt. Do đó, Hội đồng xét xử xét xử vắng mặt ông T theo quy định tại khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội dung:

[2.1] Quá trình giải quyết bà A và bà K thống nhất Giấy vay tiền đề các ngày 7/1/2019, 9/7/2019, ngày 25/10/2020 là có thật, toàn bộ chữ viết tay trong giấy vay tiền là do bà K viết; chữ ký tên K, ghi họ tên Nguyễn Thị Thúy K và dấu lần tay; chữ ký tên T, ghi họ tên Phạm Văn T và dấu lần tay vào ngày 7/1/2019 là của bà K và ông T; chữ ký tên K và ghi họ tên Nguyễn Thị Thúy K vào ngày 9/7/2019 và ngày 25/10/2020 là của bà K. Tại phiên tòa, bà K đồng ý trả cho nguyên đơn số tiền 130.000.000 đồng và số tiền 68.700.000 đồng. Đây là những tình tiết, sự kiện không phải chứng minh theo Điều 92 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2.2] Tại phiên tòa các đương sự xác định chỉ tranh chấp về tiền lãi vay:

[2.2.1] Đối với tiền lãi cho khoản vay 220.000.000 đồng:

Bà A và người đại diện theo ủy quyền của bà A trình bày: Ngày 7/1/2019, bà A cho vợ chồng ông T và bà K vay số tiền 220.000.000 đồng, thời hạn vay 05 tháng, có lãi nhưng không ghi cụ thể là bao nhiêu, chỉ thỏa thuận miệng là 20%/năm, khi vay tiền ông T, bà K có cầm cố cho bà A 01 bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng

đất. Ngày 9/7/2019, bà K trả nợ cho bà A số tiền 100.000.000 đồng tiền gốc, nhưng không có trả lãi và đồng thời bà K mượn lại 10.000.000 đồng, nên bà K ghi nợ 130.000.000 đồng, khi bà K trả tiền thì bà A đã trả lại cho bà K bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại bà A không còn giữ tài sản nào của vợ chồng ông T, bà K. Từ ngày 9/7/2019 đến nay vợ chồng ông T, bà K vẫn không trả nợ gốc và lãi cho bà A. Do đó, bà A khởi kiện ông T, bà K, yêu cầu ông T và bà K trả nợ số tiền 130.000.000 đồng và tiền lãi tính đến ngày xét xử 13/7/2022 là 100.156.000 đồng. Bị đơn bà K trình bày: Bà K thừa nhận vợ chồng bà K, ông T có vay của bà A số tiền 220.000.000 đồng vào ngày 7/1/2019, có lãi nhưng không ghi cụ thể bao nhiêu %, thời hạn vay 05 tháng. Ngày 9/7/2019, bà K trả cho bà A số tiền 100.000.000 đồng và lúc này bà A có thương lượng với bà K là yêu cầu bà K trả thêm 10.000.000 đồng tiền lãi cho khoảng vay 220.000.000 đồng để chốt lại số nợ 220.000.000 đồng thì bà K đồng ý, do đó bà K đã ghi số tiền nợ lại là 130.000.000 đồng (trong đó 120.000.000 đồng nợ gốc + 10.000.000 đồng tiền lãi), khi bà K trả tiền cho bà A thì bà A trả lại bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện tại bà A không còn giữ tài sản nào của vợ chồng bà K, ông T. Nay, bà A khởi kiện ông T, bà K yêu cầu ông T, bà K trả số tiền 130.000.000 đồng thì bà K đồng ý trả nhưng bà K không đồng ý trả số tiền lãi 100.156.000 đồng cho bà A. Quá trình giải quyết vụ án, bà K cho biết ông T đã bỏ nhà đi khỏi địa phương từ tháng 02/2019 đến nay, hiện tại không còn sinh sống tại địa phương. Tại Phiếu xác minh ngày 26/5/2022 Công an phường C cung cấp thông tin: *“Ông Phạm Văn T, sinh năm 1983, tại thời điểm xác minh không sinh sống tại địa chỉ N, khu phố B phường C, thành phố D, Bình Dương, không rõ đang làm gì, ở đâu”*. Tòa án nhân dân thành phố D cũng đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng tại địa chỉ nhà của ông T và đồng thời đăng báo tìm kiếm ông T nhưng ông T vẫn không có văn bản gửi cho Tòa án trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Xét lời, trình bày của các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, cùng chứng cứ là Giấy vay tiền ghi các ngày 7/1/2019, ngày 9/7/2019 thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, bà A và người đại diện theo ủy quyền của bà A là bà N xác định bà K trả 100.000.000 đồng vào ngày 9/7/2019 và bà A đã trả lại cho bà K bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, nhưng tại phiên tòa ngày 27/7/2022 bà A thay đổi lời khai ngày 09/7/2019 bà K trả 70.000.000 đồng, ông H (cha chồng bà K) cho 20.000.000 đồng nhưng cuối tháng mới đưa, tổng cộng là 90.000.000 đồng, bà K còn nợ lại 130.000.000 đồng nên ghi vào giấy nợ. Bà K trình bày là đã trả đủ 100.000.000 đồng vào ngày 09/7/2019 và có trả thêm 10.000.000 đồng tiền lãi nên đã ghi nợ còn lại 130.000.000 đồng, có sự chứng kiến của bà D và trong giấy vay tiền bà K có ghi “Trả rồi”. Tại phiên tòa, người làm chứng bà D trình bày là bà D có chứng kiến bà K trả 100.000.000 đồng cho bà A và bà A có thương lượng với bà K trả thêm số tiền 10.000.000 đồng cho bà A để chốt lại số tiền vay 220.000.000 đồng như lời trình bày của bà K. Bà A thừa nhận khi bà K trả tiền thì có mặt ông Phạm Văn H (cha chồng bà K) và bà Nguyễn Thị Thúy D (chị ruột bà K) nhưng không có việc bà A thỏa thuận với bà K là yêu cầu bà K trả thêm 10.000.000 đồng tiền lãi vay và chốt lại số nợ 220.000.000 đồng như bà K, bà D trình bày. Bà A có lúc trình bày là bà K trả 100.000.000 đồng và mượn lại 10.000.000 đồng nên ghi lại nợ 130.000.000 đồng, có lúc trình bày là bà K trả 90.000.000 đồng nên ghi nợ lại 130.000.000 đồng nhưng xác định là sau khi bà K trả tiền thì bà A đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K. Ngoài chứng cứ là giấy vay tiền thì bà A không còn chứng cứ nào khác. Đối chiếu với nội dung Giấy vay tiền ghi ngày 9/7/2019 thể hiện: *“...con tên*

Nguyễn Thị Thúy K có nợ cô S 130.000.000 (một trăm ba mươi triệu đồng) ký tên K Nguyễn Thị Thúy K trả rồi) ”. Như vậy, có căn cứ xác định bà K trả 100.000.000 đồng vào ngày 09/7/2019 và hai bên có thỏa thuận trả 10.000.000 đồng tiền lãi cho khoản vay 220.000.000 đồng để chốt lại số tiền vay 220.000.000 đồng và bà A đã trả lại bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà K, lời trình bày của bà K là có căn cứ. Bà A phản bác ý kiến của bà K nhưng bà A không chứng minh được nên lời trình bày của bà A là không có căn cứ theo quy định tại Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, từ ngày 9/7/2019 đến ngày xét xử 13/7/2022, bà K và ông T vẫn không trả được nợ cho bà A số tiền 130.000.000 đồng, do đó, bà K và ông T còn phải có trách nhiệm trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tức là bà K và ông T phải trả lãi 10%/năm cho số tiền 130.000.000 đồng. Cụ thể, từ ngày 10/7/2019 đến ngày xét xử 13/7/2022 là 36 tháng (tính số tháng theo yêu cầu của nguyên đơn) trên số tiền chậm trả 130.000.000 đồng x 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) = 38.844.000 đồng.

[2.2.2] Đối với tiền lãi cho khoản vay 68.700.000 đồng: Ngày 25/10/2020, bà A cho cá nhân bà K vay số tiền 14.700.000 đồng và số tiền 54.000.000 đồng, tổng cộng cá nhân bà K vay là 68.700.000 đồng với lãi suất thỏa thuận miệng là 20%/năm, không có thời hạn vay nhưng khi nào cần lấy lại tiền thì bà A thông báo trước cho bà K trước 15 ngày. Quá trình vay tiền, bà K không trả nợ gốc và lãi cho bà A và cũng không có cầm cố tài sản gì cho bà A. Do đó, bà A khởi kiện yêu cầu bà K trả nợ gốc số tiền 68.700.000 đồng và lãi đến ngày xét xử 13/7/2022 là 23.500.000 đồng. Bị đơn bà K trình bày là bà K thừa nhận có ghi vào giấy vay tiền số tiền 14.700.000 đồng và 54.000.000 đồng, nhưng số tiền này là do bà K chơi hụi với bà A để trừ tiền nợ vay nên số tiền này không có lãi và cũng không có cầm cố tài sản gì cho bà A, và không có thời hạn trả nợ. Nay bà A khởi kiện yêu cầu bà K trả số tiền 68.700.000 đồng thì bà K đồng ý trả, nhưng bà K không đồng ý trả lãi. Xét, lời trình bày của các đương sự và Giấy vay tiền ghi ngày 25/10/2020 thấy rằng: Theo nội dung Giấy vay tiền ghi ngày 25/10/2020 thể hiện: *“Còn lại 1.447.000 xác nhận đúng, số tiền là một trăm bốn mươi bốn triệu bảy trăm, thêm cộng lại 54.000 triệu đồng (năm mươi bốn triệu đồng)”*. Không có ghi thỏa thuận lãi. Bà A trình bày vay có lãi suất nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh, bà K không thừa nhận. Căn cứ Điều 91 Bộ luật Tố tụng dân sự nên lời trình bày của bà A là không có căn cứ nên khoản vay 68.700.000 đồng là khoản vay không có lãi suất. Bà K cho rằng số tiền 68.700.000 đồng là tiền chơi hụi nhưng bà K chỉ cung cấp bản photo danh sách những thành viên chơi hụi không có chữ ký xác nhận nên không có giá trị pháp lý, ngoài ra bà K không cung cấp được chứng cứ nào khác. Tại phiên tòa, các đương sự xác định số tiền ghi 1.447.000 đồng là 14.700.000 đồng, do bà K bị nhầm lẫn nên mới ghi 1.447.000 đồng. Bà A và người đại diện theo ủy quyền của bà A trình bày là lần cuối cùng bà A đòi nợ bà K vào đầu tháng 02/2022 trước khi bà A khởi kiện bà K. Bà K trình bày là bà A có gặp trực tiếp bà K nhiều lần để đòi nợ nhưng bà K không có tiền trả cho bà A và xin trả từ từ, bà K không nhớ lần cuối cùng bà A đòi nợ vào thời gian nào. Như lời trình bày của bà A số tiền 68.700.000 đồng vay không có thời hạn vay nhưng khi nào cần lấy lại tiền thì bà A thông báo trước cho bà K trước 15 ngày. Bà A xác định lần cuối cùng thông báo cho bà K biết để đòi số tiền 68.700.000 đồng vào tháng 02/2022 và ngày 21/3/2022 bà A khởi kiện bà K đòi nợ. Như phân tích tương tự tại phần [2.2.1], từ ngày 21/3/2022 đến ngày xét xử 13/7/2022, bà K vẫn không trả cho bà A số tiền 68.700.000 đồng, do đó,

bà K còn phải có trách nhiệm trả tiền lãi với mức lãi suất theo quy định tại khoản 4 Điều 466 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015 trên số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, tức là bà K phải trả lãi 10%/năm cho số tiền 68.700.000 đồng. Cụ thể, từ ngày 21/3/2022 đến ngày xét xử 13/7/2022 là 03 tháng 22 ngày trên số tiền chậm trả 68.700.000 đồng x 10%/năm (tương đương 0,83%/tháng) = 2.118.708 đồng.

[3] Từ những phân tích trên, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận một phần.

[4] Ý kiến của Kiểm sát viên là phù hợp.

[5] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Phạm Thị Kim A là người cao tuổi nên được miễn án phí. Ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Thúy K phải chịu theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 227, điểm đ khoản 1 Điều 259 và các Điều: 26, 35, 39, 91, 92, 147, 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều: 466, 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Căn cứ vào Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về áp dụng một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm.

- Căn cứ vào điểm đ khoản 1 Điều 12 và Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim A đối với ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Thúy K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông Phạm Văn T và bà Nguyễn Thị Thúy K có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim A số tiền vay 130.000.000 đồng (một trăm ba mươi triệu đồng) và tiền lãi 38.844.000 đồng (ba mươi tám triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn đồng). Tổng cộng là 168.844.000 đồng (một trăm sáu mươi tám triệu tám trăm bốn mươi bốn ngàn đồng).

2. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim A đối với bà Nguyễn Thị Thúy K về việc tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc bà Nguyễn Thị Thúy K có trách nhiệm trả nợ cho bà Nguyễn Thị Kim A số tiền vay 68.700.000 đồng (sáu mươi tám triệu bảy trăm ngàn đồng) và tiền lãi 2.118.708 đồng (hai triệu một trăm mười tám ngàn bảy trăm lẻ tám đồng). Tổng cộng là 70.818.708 đồng (bảy mươi triệu tám trăm mười tám ngàn bảy trăm lẻ tám đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải

chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự 2015.

3. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị Kim A đối với ông Phạm Văn T, bà Nguyễn Thị Thúy K đối với số tiền lãi 73.693.292 đồng (bảy mươi ba triệu sáu trăm chín mươi ba ngàn hai trăm chín mươi hai đồng).

4. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị Kim A được miễn án phí.

Ông Phạm Văn T phải chịu số tiền 4.221.100 đồng (bốn triệu hai trăm hai mươi mốt ngàn một trăm đồng).

Bà Nguyễn Thị Thúy K phải chịu số tiền 7.762.035 đồng (bảy triệu bảy trăm sáu mươi hai ngàn không trăm ba mươi lăm đồng).

5. Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

HỘI THẨM NHÂN DÂN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Nguyễn Văn Hoàn

Nguyễn Thị Thu Vân

Đào Thị Thu Vân

Nơi nhận:

- VKSND thành phố D;
- Chi cục THADS thành phố D;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, Tòa Dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đào Thị Thu Vân

